

Asking for a receipt

レシートをもらう



SAY THIS / こう言おう

レシートをください。

Reshīto o kudasai.

- 🇬🇧 Ask the cashier for a receipt when paying.
- 🇻🇳 Nhờ thu ngân đưa biên lai khi thanh toán.
- 🇧🇷 Peça o recibo ao caixa na hora de pagar.
- 🇵🇭 Humingi ng resibo sa kahera kapag nagbabayad.
- 🇨🇳 付款时向收银员索要小票。
- 🇮🇩 Minta struk kepada kasir saat membayar.
- 🇯🇵 会計の時にレシートをお願いする時に。